

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI PHÒNG
KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ NGỌC LAN (THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH MTV Y TẾ THIÊN NGỌC LAN)

(Kèm theo Quyết định số 1271/QĐ-SYT ngày 20/11/2024 của Sở Y tế)

STT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
2.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) (1.5T)
3.	15280	18.296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)
4.	15281	18.297	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
5.	15282	18.298	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
6.	15283	18.299	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
7.	15284	18.300	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
8.	15285	18.301	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
9.	15286	18.302	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)
10.	15287	18.303	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)
11.	15288	18.304	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
12.	15289	18.305	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)
13.	15292	18.308	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusionweighted Imaging) (0.2-1.5T)
14.	15293	18.309	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)
15.	15294	18.310	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)
16.	15295	18.311	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
17.	15297	18.313	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)
18.	15298	18.314	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)

19.	15300	18.316	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)
20.	15301	18.317	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
21.	15303	18.319	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
22.	15304	18.320	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
23.	15305	18.321	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
24.	15306	18.322	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)
25.	15307	18.323	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
26.	15308	18.324	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)
27.	15309	18.325	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
28.	15310	18.326	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)
29.	15311	18.327	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)
30.	15313	18.329	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
31.	15317	18.333	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)
32.	15318	18.334	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)
33.	15319	18.335	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
34.	15320	18.336	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)
35.	15321	18.337	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
36.	15322	18.338	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)
37.	15323	18.339	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)

38.	15324	18.340	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)
39.	15325	18.341	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)
40.	15326	18.342	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)
41.	15327	18.343	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)
42.	15328	18.344	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
43.	15329	18.345	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)
44.	15330	18.346	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
45.	15331	18.347	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)
46.	15332	18.348	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)
47.	15335	18.351	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)
48.	15336	18.352	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)
49.	15337	18.353	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)
50.	15338	18.354	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)
51.	15339	18.355	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)
52.	15340	18.356	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)
53.	15341	18.357	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)
54.	15342	18.358	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)
55.	15343	18.359	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)
56.	15346	18.362	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)
57.	15347	18.363	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)
58.	15348	18.364	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
59.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
60.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
61.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]

62.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
63.	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
64.	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
65.	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
66.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
67.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
68.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
69.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
70.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
71.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
72.	17234	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
73.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
74.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
75.	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
76.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
77.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
78.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
79.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
80.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
81.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
82.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
83.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
84.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
85.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
86.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
87.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
88.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
89.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
90.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]

91.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
92.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
93.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
94.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
95.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
96.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
97.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
98.	17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]
99.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
100.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL – C (Low density lipoprotein Cholesterol)
101.	17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
102.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
103.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
104.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
105.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
106.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
107.	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
108.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
109.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
110.	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
111.	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
112.	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
113.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
114.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
115.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
116.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]

Tổng: 116 danh mục.